



wǎn lǐ fú

晚礼服

noun · evening gown; formal evening wear

Example Sentences

Tā chuān le yī jiàn piào liang de wǎn lǐ fú.
她穿了一件漂亮的晚礼服。

She wore a beautiful evening gown.

Wǎn lǐ fú zài zhèng shì chǎng hé hěn cháng jiàn.
晚礼服在正式场合很常见。

Evening wear is common at formal occasions.

Trace each character, then write the word on your own.

晚	晚	晚	晚	晚	晚	晚	晚	晚	晚	晚
晚	晚	晚								
礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼			
服	服	服	服	服	服	服	服	服	服	服